**Biểu mẫu GDTX-01**

Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp

 Tên cơ sở giáo dục

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin về cơ sở vật chất, năm học....**

**I. Điểm trường**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Địa chỉ | Diện tích điểm trường | Diện tích sân chơi |
| Điểm trường 1 |  |   |  |
| Điểm trường 2 |  |   |  |
| … |  |  |  |
|  Cộng tổng diện tích toàn trường |  |  |
|  Diện tích toàn trường tính bình quân/01học viên |

**II. Phòng học**

**1. Điểm trường 1**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại phòng học | Số lượng | Diện tích (m2) | Bình quân (m2)/01hv |
| 1 |  Phòng học kiên cố |   |  |  |
| 2 |  Phòng học bán kiên cố |   |  |  |
| 3 |  Phòng học tạm |   |  |  |
| 4 |  Phòng học nhờ |   |  |  |

**2. Điểm trường 2**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại phòng học | Số lượng | Diện tích (m2) | Bình quân (m2)/01hv |
| 1 |  Phòng học kiên cố |   |  |  |
| 2 |  Phòng học bán kiên cố |   |  |  |
| 3 |  Phòng học tạm |   |  |  |
| 4 |  Phòng học nhờ |   |  |  |

 …v.v…..

**III. Phòng chức năng**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên phòng | Số lượng | Diện tích | Ghi chú |
| 1 |  Phòng truyền thống |   |  |  |
| 2 |  Phòng Hội đồng |   |  |  |
| 3 |  Phòng Tổ chuyên môn |   |   |  |
| 4 |  Phòng Ban giám hiệu |   |  |  |
| 5 |  Phòng Công đoàn  |   |   |  |
| 6 |  Phòng Đoàn thanh niên |   |   |  |
| 7 |  Phòng thư viện |   |   |  |
| 8 |  Phòng đồ dùng, thiết bị |   |   |  |
| 9 |  Phòng học Tin học |   |   |  |
| 10 |  Phòng học Ngoại ngữ |   |   |  |
| 11 |  Phòng học bộ môn khác |   |   |  |
| 12 |  Phòng tư vấn tâm lý học viên |   |   |  |
| 13 |  Phòng vệ sinh |  |  |  |
| 14 |  Phòng đa chức năng |  |  |  |
| 15 |  Nhà bếp  |  |  |  |
| 16 |  Nhà ăn  |  |  |  |
| 17 |  Phòng nghỉ của giảng viên |  |  |  |
| 18 | Phòng chức năng khác … |  |  |  |
|  | …v.v.. |  |  |  |

**IV. Đồ dùng, thiết bị dạy học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Khối lớp | Danh mục đồ dùng, thiết bị dạy học hiện có | Số lượng (bộ) | So với yêu cầu tối thiểu đủ (thiếu)/bộ |
| 1 | Khối lớp… |  |  |  |
| 2 | Khối lớp… |  |  |
| 3 | Khối lớp… |  |  |  |

**V. Thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ làm việc và học tập**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Danh mục thiết bị hiện có | Số lượng | So với yêu cầu tối thiểu đủ (thiếu) |
| 1 |  Máy vi tính |  |  |
| 2 | Ti vi |  |  |
| 3 |  Đài cát xét |   |   |
| 4 | Đầu Video/đầu đĩa |  |  |
| 5 | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể |  |  |
| 6 | Thiết bị khác... |  |  |

**VI. Nhà vệ sinh**

**1. Điểm trường 1**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Danh mục nhà vệ sinh | Số lượng | Diện tích | Diện tích bình quân/giáo viên/học viên | Ghi chú |
| Dùng cho giáo viên |  |  |  |  |
| Dùng cho học viên |  |  |  |  |
| Đạt chuẩn vệ sinh theo quy định |  |  |  |  |
| Chưa đạt chuẩn vệ sinh theo quy định |  |  |  |  |

**2. Điểm trường 2**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Danh mục nhà vệ sinh | Số lượng | Diện tích | Diện tích bình quân/giáo viên/học viên | Ghi chú |
| Dùng cho giáo viên |  |  |  |  |
| Dùng cho học viên |  |  |  |  |
| Đạt chuẩn vệ sinh theo quy định |  |  |  |  |
| Chưa đạt chuẩn vệ sinh theo quy định |  |  |  |  |

**VII. Cơ cở vật chất, trang thiết bị khác**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  TT |  Tên điểm trường | Danh mục CSVC, trang thiết bị | Có | Không |
| 1 | Điểm trường 1 | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh |  |   |
|  |  | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng) |  |   |
| Kết nối internet |  |   |
| Trang thông tin điện tử (website) |  |   |
| Tường rào xây |  |   |
|  ..v.v… |  |   |
| 2 | Điểm trường 2 | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh |  |  |
|  |  | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng) |  |  |
| Kết nối internet |  |  |
| Trang thông tin điện tử (website)  |  |  |
| Tường rào xây |  |  |
|  |  |  .v.v. |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
|   | *….., ngày ….. tháng …. năm …….*Thủ trưởng đơn vị(Ký tên và đóng dấu) |

**Biểu mẫu GDTX-02**

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)

(Tên cơ sở giáo dục),

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin về đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên, năm học ….**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Nội dung | Tổng số | Trình độ đào tạo |  |
| TS | ThS | ĐH | CĐ | TC | Dưới TC |  |
| **I** |  **Cán bộ quản lý** |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 1 |  Giám đốc |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 2 |  Phó giám đốc |  |  |   |   |   |   |   |  |
| **II** |  **Giáo viên** |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 1 |  Toán |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 2 |  Lý |   |   |   |   |   |   |   |  |
| 3 |  Hóa |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 4 |  Sinh |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 5 |  Văn |   |   |   |   |   |   |   |  |
| 6 |  Sử |   |   |   |   |   |   |   |  |
| 7 |  Địa |   |   |   |   |   |   |   |  |
| 8 |  GDCD |   |   |   |   |   |   |   |  |
| 9 |  Tin học |   |   |   |   |   |   |  |
| 10 |  Ngoại ngữ |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 11 |  Giáo viên khác |   |   |   |   |   |   |   |  |
|  |  ..v.v.. |   |   |   |   |   |   |   |  |
| **III** |  **Nhân viên** |   |   |   |   |   |   |   |  |
| **1** |  Văn thư |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** |  Kế toán |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** |  Thủ quỹ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **4** |  Y tế |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **5** |  Thư viện |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **6** |  Thiết bị |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **7** |  Nhân viên khác |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  ..v.v.. |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **IV** |  **Tổng số** |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
|   | *….., ngày ….. tháng …. năm …….*Thủ trưởng đơn vị(Ký tên và đóng dấu) |

**Biểu mẫu GDTX-03**

Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp).

(Tên cơ sở giáo dục)

**THÔNG BÁO**

**Cam kết chất lượng giáo dục, năm học……**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Nội dung | Chia theo khối lớp |
| Lớp… | Lớp… | Lớp… |
| 1 |  Chương trình giáo dục trung tâm thực hiện |   |   |   |
| 2 |  Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt đối  với học viên của trung tâm |    |   |   |
| 3 | Yêu cầu phối hợp giữa trung tâm và gia đình.  |   |   |   |
| 4 | Yêu cầu về thái độ học tập của học viên |   |  |   |
| 5 |  Kết quả về hạnh kiểm, học lực, sức khỏe của học viên dự kiến đạt được |   |   |   |
|  |  - Về hạnh kiểm |   |   |   |
|  - Về học lực |  |  |  |
|  - Về sức khỏe |  |  |  |
| 6 |  Khả năng học tập tiếp tục của học viên |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
|   | *….., ngày ….. tháng …. năm …….*Thủ trưởng đơn vị(Ký tên và đóng dấu) |

**Biểu mẫu GDTX-04**

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)

(Tên cơ sở giáo dục)

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin về chất lượng giáo dục thực tế, năm học ……**

**A. Giáo dục Bổ túc trung học phổ thông**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Nội dung | Tổng số | Chia ra theo khối lớp |
| Lớp…. | Lớp…. | Lớp…. |
| **I** | **Số học viên diện xếp loại hạnh kiểm** |  |  |  |  |
| 1 |  Tốt (tỷ lệ so với tổng số) |   |    |   |   |
| 2 |  Khá  (tỷ lệ so với tổng số) |   |    |   |   |
| 3 | Trung bình(tỷ lệ so với tổng số) |   |    |  |  |
| 4 | Yếu(tỷ lệ so với tổng số) |   |    |   |   |
| **II** | **Số học viên chia theo học lực** |   |   |   |   |
| 1 |  Giỏi (tỷ lệ so với tổng số) |   |  |   |   |
| 2 |  Khá (tỷ lệ so với tổng số) |   |    |   |   |
| 3 |  Trung bình(tỷ lệ so với tổng số) |   |    |   |   |
| 4 |  Yếu (tỷ lệ so với tổng số) |   |    |   |   |
| 5 |  Kém (tỷ lệ so với tổng số) |   |    |   |   |
| **III** | **Tổng hợp kết quả cuối năm** |   |   |   |   |
| 1 | Lên lớp thẳng(tỷ lệ so với tổng số) |  |  |  |  |
|  |  - Học viên giỏi (tỷ lệ so với tổng số) |  |  |  |  |
|  - Học viên khá (tỷ lệ so với tổng số) |  |  |  |  |
|  - Học viên trung bình (tỷ lệ so với tổng số) |  |  |  |  |
| 2 |  Thi lại (tỷ lệ so với tổng số) |  |  |  |  |
| 3 |  Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số) |  |  |  |  |
| 4 |  Bỏ học(tỷ lệ so với tổng số) |  |  |  |  |
| **IV** |  **Số học viên dự thi tốt nghiệp** |  |  |  |  |
| **V** |  **Số học viên được công nhận tốt nghiệp** |  |  |  |  |
| 1 |  Loại giỏi(tỷ lệ so với tổng số) |  |  |  |  |
| 2 |  Loại khá(tỷ lệ so với tổng số) |  |  |  |  |
| 3 |  Loại trung bình (tỷ lệ so với tổng số) |  |  |  |  |
| **VI**  |  **Số thí sinh thi đỗ vào các trường đại học, cao đẳng** |  |  |  |  |
| 1 | Thi đỗĐại học  Số lượng (tỷ lệ so với tổng số) |  |  |  |  |
| 2 |  Thi đỗCao đẳng  Số lượng (tỷ lệ so với tổng số) |  |  |  |  |
|  | Vào học các cơ sở giáo dục nghề  nghiệp khác(tỷ lệ so với tổng số) |  |  |  |  |
| **VII** |  **Số học sinh nam, nữ** |  |  |  |  |
| 1 |  Số lượng (tỷ lệ so với tổng số) |  |  |  |  |
| 2 |  Số lượng (tỷ lệ so với tổng số) |  |  |  |  |

**B. Liên kết đào tạo chuyên nghiệp**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Đơn vị liên kếtđào tạo | Ngành, nghề liên kết đào tạo | Trình độ đào tạo | Quy mô liên kết đào tạo | Kết quả tốt nghiệp |  Phân loại tốt nghiệp | Tỷ lệ học viên ra trường có việc làm |
| Loại xuất sắc | Loại giỏi | Loại khá |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**C. Liên kết các chương trình đào tạo, bồi dưỡng khác**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Chương trình đào tạo, bồi dưỡng |  Số người tham gia | Thời gian đào tạo, bồi dưỡng | Số người được cấp chứng chỉ (nếu có) |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
|   | ….., ngày ….. tháng …. năm …….Thủ trưởng đơn vị(Ký tên và đóng dấu) |

**Biểu mẫu GDTX-05**

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp).

(Tên cơ sở giáo dục)

**THÔNG BÁO**

**Công khai dự toán ngân sách nhà nước cấp năm ……..**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Nội dung | Tổng dự toán ngân sách nhà nước cấp | Tổng kinh phí phải tiết kiệm | Tổng kinh phí được sử dụng | Ghi chú |
| **I** | **Dự toán được ngân sách nhà nước cấp chi các hoạt động của đơn vị** |  |  |  |  |
| 1 | Chi hoạt động thường xuyên |  |  |  |  |
| 2 | Chi hoạt động không thường xuyên |  |  |  |  |
|  | - Chi cấp bù học phí |  |  |  |  |
|  | - Chi tham quan học tập |  |  |  |  |
|  | - Chi cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất của nhà trường |  |  |  |  |
|  | - Chi mua sắm, tăng cường trang thiết bị cho nhà trường |  |  |  |  |
|  | - Chi khác |  |  |  |  |
|  | …v.v.… |  |  |  |  |
| **II** | **Thực hiện dự án xây dựng CSVC, mua sắm thiết bị, đồ dùng dạy học** |  |  |  |  |
| 1 | Dự án xây dựng cơ sở vật chất |  |  |  |  |
| 2 | Dự án mua sắm thiết bị, đồ dùng dạy học |  |  |  |  |
| **III** | **Tổng dự toán ngân sách nhà nước cấp** |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
|   | *….., ngày ….. tháng …. năm …….*Thủ trưởng đơn vị(Ký tên và đóng dấu) |

**Biểu mẫu GDTX-06**

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp).

(Tên cơ sở giáo dục)

**THÔNG BÁO**

**Công khai quyết toán ngân sách nhà nước cấp năm……..**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Nội dung | Tổng kinh phí được nhà nước cấp | Tổng kinh phí phải tiết kiệm | Tổng kinh phí được sử dụng chi | Tổng kinh phí đã sử dụng chi | Ghi chú |
| **I** | **Tổng ngân sách được cấp** |  |  |  |  |  |
| **II** | **Nội dung ngân sách nhà nước cấp** |  |  |  |  |  |
| **1** | **Chi hoạt động thường xuyên** |  |  |  |  |  |
|  | - Chi lương và các khoản phụ cấp theo lương của cán bộ, giáo viên, nhân viên |  |  |  |  |  |
|  | - Chi hoạt động chuyên môn |  |  |  |  |  |
|  | - Chi quản lý hành chính (duy trì hoạt động thường xuyên của nhà trường) |  |  |  |  |  |
|  |  - Chi khác |  |  |  |  |  |
|  | …v.v… |  |  |  |  |  |
| **2** | **Chi hoạt động không thường xuyên** |  |  |  |  |  |
|  | - Cấp bù học phí |  |  |  |  |  |
|  | - Hỗ trợ chi phí học tập |  |  |  |  |  |
|  | - Tiền thừa giờ do lệch cơ cấu giáo viên hoặc thiếu giáo viên |  |  |  |  |  |
|  | - Hỗ trợ tuyển sinh |  |  |  |  |  |
|  | - Hỗ trợ thi tốt nghiệp |  |  |  |  |  |
|  | - Hỗ trợ sửa chữa cơ sở vật chất |  |  |  |  |  |
|  | - Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị  |  |  |  |  |  |
|  | - Chi khác |  |  |  |  |  |
|  | …v.v... |  |  |  |  |  |
| **3** | **Thực hiện dự án xây dựng, mua sắm thiết bị, đồ dùng dạy học** |  |  |  |  |  |
|  | - Dự án xây dựng cơ sở vật chất |  |  |  |  |  |
|  | - Dự án mua sắm thiết bị, đồ dùng dạy học |  |  |  |  |  |

 *….., ngày ….. tháng …. năm …….*
 Thủ trưởng đơn vị
 (Ký tên và đóng dấu)

**Biểu mẫu GDTX-07**

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp).

(Tên cơ sở giáo dục)

**THÔNG BÁO**

**Công khai dự toán các khoản đóng góp từ học viên**

 **và số tiền đơn vị được viện trợ, tài trợ, được biếu, được tặng, được ủng hộ**

 **năm học…..**

**I. Các khoản tiền đóng góp từ học viên**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Danh mục thu | Số học viên | Định mức thu | Tổng kinh phí dự toánthu được | Tổng kinh phí thực tế thu được | Tổng kinh phí phải nộp đi | Tổng kinh phí được để lại chi |
| 1 | Tiền học phí |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Tiền điện |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Tiền nước uống |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Tiền trông xe |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Tiền vệ sinh |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Tiền học thêm |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Tiền trải nghiệm  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Tiền bảo hiểm Y tế |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Tiền bảo hiểm thân thể |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Tiền Đoàn thanh niên |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Tiền may (mua) đồng phục |  |  |  |  |  |  |
| 12 | Tiền các khoản thu khác |  |  |  |  |  |  |
|  | ..v.v.. |  |  |  |  |  |  |

**II. Số tiền đơn vị được viện trợ, tài trợ, được biếu, tặng, ủng hộ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Danh mục | Số tiền | Ghi chú |
| Số tiền đơn vị được viện trợ, tài trợ, được biếu, tặng, ủng hộ |  |  |

  *….., ngày ….. tháng …. năm …….*
 Thủ trưởng đơn vị
 (Ký tên và đóng dấu)

**Biểu mẫu GDTX-08**

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp).

(Tên cơ sở giáo dục)

**THÔNG BÁO**

**Công khai quyết toán các khoản đóng góp từ học sinh**

**và số tiền được viện trợ, tài trợ, được biếu, được tặng, được ủng hộ**

 **năm học…..**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Danh mục quyết toán | Tổng kinh phí thu được  | Tổng kinh phí phải nộp đi | Tổng kinh phí được để lại chi | Tổng kinh phí đã chi | Kinh phí còn lại chuyển năm học sau |
| 1 | Tiền học phí |  |  |  |  |  |
| 2 | Tiền điện |  |  |  |  |  |
| 3 | Tiền nước uống |  |  |  |  |  |
| 4 | Tiền trông xe |  |  |  |  |  |
| 5 | Tiền vệ sinh |  |  |  |  |  |
| 6 | Tiền học thêm |  |  |  |  |  |
| 7 | Tiền trải nghiệm  |  |  |  |  |  |
| 8 | Tiền bảo hiểm Y tế |  |  |  |  |  |
| 9 | Tiền bảo hiểm thân thể |  |  |  |  |  |
| 10 | Tiền Đoàn thanh niên |  |  |  |  |
| 11 | Tiền may (mua) đồng phục |  |  |  |  |  |
| 12 | Tiền các khoản thu khác |  |  |  |  |  |
|  | ..v.v.. |  |  |  |  |  |

**II. Số tiền đơn vị được viện trợ, tài trợ, được biếu, tặng, ủng hộ**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Danh mục | Tổng kinh phí (số tiền) thu được | Tổng kinh phí (số tiền) đã chi | Tổng kimh phí (số tiền) còn lại | Ghichú |
| Số tiền đơn vị được viện trợ, tài trợ, được biếu, tặng, ủng hộ |  |  |  |  |

  *….., ngày ….. tháng …. năm …….*
 Thủ trưởng đơn vị
 (Ký tên và đóng dấu)